

Số: **70/2025/QĐST-HNGĐ**

Vĩnh Cửu, ngày 17 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ vào các Điều 397, 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 237/2025/TLST-VHNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025 về việc: “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1981; Địa chỉ thường trú: Tổ A, ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 0345 089 165

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985; Địa chỉ thường trú: Tổ A, ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 0392 861 507

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 chung sống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 104 quyển số 01/2006 ngày 09 tháng 3 năm 2006. Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình hòa giải, ông T và bà T1 không đoàn tụ về chung sống với nhau nhưng thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, sự tự nguyện của

các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được công nhận.

[2] Về con chung: Ông T và bà T1 có 03 con chung là cháu Phạm Nguyễn Phương T2 sinh ngày 02/8/2006, cháu Phạm Hồng P sinh ngày 05/01/2011 và cháu Phạm Nguyễn Bảo A, sinh ngày 26/10/2016. Cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T, bà T1 thống nhất sau ly hôn giao cháu P và cháu A cho bà T1 là người trực tiếp nuôi con. Ông T cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/con/tháng (Ba triệu đồng một con một tháng) kể từ ngày 09/6/2025 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Phạm Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này.

Khi điều kiện thay đổi và vì quyền lợi của con, đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Ông T và bà T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông T và bà T1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ghi trong Biên bản ghi nhận hòa giải đoàn tụ không thành và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 09/6/2025 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung là cháu Phạm Nguyễn Phương T2 sinh ngày 02/8/2006, cháu Phạm Hồng P sinh ngày 05/01/2011 và cháu Phạm

Nguyễn Bảo A, sinh ngày 26/10/2016. Cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu P và cháu A cho bà T1 là người trực tiếp nuôi con. Ông T cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/con/tháng (Ba triệu đồng một con một tháng) kể từ ngày 09/6/2025 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Phạm Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này.

Khi điều kiện thay đổi và vì quyền lợi của con, đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Phạm Ngọc T mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã mỗi người đã nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0025496 và 0025497 ngày 27/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Các đương sự đã nộp xong tiền lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- VKSND huyện Vĩnh Cửu (02);
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu (01);
- UBND xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (01);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự, văn phòng.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Nhung